

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

NỘI DUNG

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 36

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") Số 2200208753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã FMC theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 2132, Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên
Ông Tô Minh Chăng	Thành viên
Ông Adisak Torsakul	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng ban
Ông Lý Thái Hưng	Thành viên
Bà Lý Thị Kim Yến	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hoàng Việt	Tổng Giám đốc
Bà Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Thới	Phó Tổng Giám đốc

miễn nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Hoàng Việt.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Số tham chiếu: 11604265/66920349

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty”), được lập vào ngày 25 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3040-2024-004-1



Nguyễn Thùy Trang
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3213-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.626.978.233.733	1.391.759.665.571
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	431.677.642.136	487.938.000.921
111	1. Tiền		23.506.596.136	249.943.421.524
112	2. Các khoản tương đương tiền		408.171.046.000	237.994.579.397
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	46.807.519.173	10.459.845.925
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		46.807.519.173	10.459.845.925
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		369.272.110.633	146.822.386.800
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	133.454.027.784	108.204.494.126
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	10.643.606.516	32.200.857.080
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	217.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	8.174.476.333	6.417.035.594
140	IV. Hàng tồn kho	10	712.613.840.295	701.750.080.358
141	1. Hàng tồn kho		712.613.840.295	701.750.080.358
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		66.607.121.496	44.789.351.567
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	43.071.542.507	19.631.263.187
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	18	23.535.578.989	25.158.088.380
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.183.065.475.693	1.065.916.752.958
220	I. Tài sản cố định		638.726.375.731	209.278.539.506
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	638.066.285.013	208.597.698.337
222	Nguyên giá		1.227.396.201.384	707.635.869.609
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(589.329.916.371)	(499.038.171.272)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	660.090.718	680.841.169
228	Nguyên giá		1.770.215.710	1.770.215.710
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.110.124.992)	(1.089.374.541)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		42.602.493.408	392.639.247.012
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	42.602.493.408	392.639.247.012
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	14	379.092.425.225	380.898.720.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		379.092.425.225	380.898.720.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		122.644.181.329	83.100.246.440
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	117.930.216.920	77.759.962.287
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	4.713.964.409	5.340.284.153
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.810.043.709.426	2.457.676.418.529

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		807.533.446.859	549.716.073.538
310	I. Nợ ngắn hạn		798.502.114.109	541.161.125.788
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	101.633.578.115	72.153.759.363
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	12.128.420	16.444.726.250
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	6.383.648.578	5.938.229.511
314	4. Phải trả người lao động		35.196.275.504	134.183.182.597
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	40.981.433.737	46.904.618.285
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	332.587.938	7.484.385.717
320	7. Vay ngắn hạn	21	563.478.678.935	234.392.400.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	50.483.782.882	23.659.824.065
330	II. Nợ dài hạn		9.031.332.750	8.554.947.750
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	585.000.000	585.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	3.10	8.446.332.750	7.969.947.750
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.002.510.262.567	1.907.960.344.991
410	I. Vốn chủ sở hữu	23.1	2.002.510.262.567	1.907.960.344.991
411	1. Vốn cổ phần		653.888.890.000	653.888.890.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		653.888.890.000	653.888.890.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		593.681.126.002	593.681.126.002
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		754.940.246.565	660.390.328.989
421a	- Lợi nhuận sau thuế lũy kế chưa phân phối đến cuối năm trước		490.648.583.936	344.340.859.964
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		264.291.662.629	316.049.469.025
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.810.043.709.426	2.457.676.418.529

Lý Thị Thu Hồng
Người lập

Tô Minh Chanh
Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	3.857.738.099.891	4.307.712.363.748
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(1.688.007.779)	(5.310.972.000)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	3.856.050.092.112	4.302.401.391.748
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(3.465.913.875.227)	(3.769.699.866.246)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		390.136.216.885	532.701.525.502
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	63.331.774.129	66.001.949.159
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	26	(35.202.047.047) (15.724.340.146)	(20.421.463.015) (7.497.586.582)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(100.169.395.046)	(188.692.823.126)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(52.378.317.814)	(68.042.567.885)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		265.718.231.107	321.546.620.635
31	11. Thu nhập khác		678.486.940	2.252.897.465
32	12. Chi phí khác		(37.298.449)	(456.702.316)
40	13. Lợi nhuận khác		641.188.491	1.796.195.149
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		266.359.419.598	323.342.815.784
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(1.441.437.225)	(8.179.192.455)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	(626.319.744)	885.845.696
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		264.291.662.629	316.049.469.025



Lý Thị Thu Hồng
Người lập



Tô Minh Cường
Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

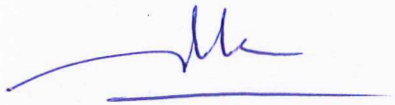
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		266.359.419.598	323.342.815.784
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	11, 12	112.487.791.349	57.629.117.940
03	Dự phòng		476.385.000	64.322.250
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		406.700.856	3.284.611.217
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(28.916.655.935)	(33.369.581.314)
06	Chi phí lãi vay	26	15.724.340.146	7.497.586.582
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		366.537.981.014	358.448.872.459
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(9.782.771.278)	169.043.733.303
10	Tăng hàng tồn kho		(10.863.759.937)	(174.805.169.212)
11	Giảm các khoản phải trả		(106.920.309.549)	(6.732.603.091)
12	Tăng chi phí trả trước		(63.610.533.953)	(7.544.939.841)
14	Tiền lãi vay đã trả		(15.816.253.777)	(7.410.326.653)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(4.059.423.168)	(4.700.000.000)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	22	(12.140.008.236)	(10.954.414.364)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ vào hoạt động kinh doanh		143.344.921.116	315.345.152.601
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(168.711.843.826)	(341.977.385.939)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		628.367.003	709.090.909
23	Tiền chi cho vay và gửi ngân hàng có kỳ hạn		(257.760.676.556)	(24.376.279.832)
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		4.413.003.308	38.701.032.058
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(180.498.720.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi ngân hàng và cổ tức		21.824.614.406	33.920.061.869
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(397.606.535.665)	(473.522.200.935)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu mới	23.1	-	(4.300.000)
33	Tiền thu từ đi vay	21	3.395.896.547.637	2.340.640.144.583
34	Tiền trả nợ gốc vay	21	(3.067.109.281.702)	(2.290.291.918.503)
36	Cổ tức đã trả	23.2	(130.777.778.000)	(130.777.778.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		198.009.487.935	(80.433.851.920)

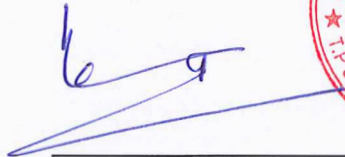
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(56.252.126.614)	(238.610.900.254)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		487.938.000.921	729.329.600.684
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(8.232.171)	(2.780.699.509)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	431.677.642.136	487.938.000.921



Lý Thị Thu Hồng
Người lập



Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng




Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) Số 2200208753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã FMC theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 2132, Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3.910 (ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.724).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đề ngày 25 tháng 3 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dư phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Hàng tồn kho được Công ty ghi nhận với phương pháp như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm	- kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu trực tiếp, bao gồm chi phí con giống và chi phí thức ăn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Phần mềm vi tính	3 - 6 năm
Tài sản khác	5 - 6 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm khi phát sinh.

3.7 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ với giá trị lớn xuất dùng trong nhiều năm được hạch toán vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm:

- Số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng vào ngày 13 tháng 6 năm 2007, ngày 4 tháng 10 năm 2012, ngày 4 tháng 2 năm 2020 và ngày 4 tháng 3 năm 2020 trong thời hạn từ 48 - 50 năm; và
- Giá trị quyền sử dụng đất khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn sau năm 2003.

Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng còn lại.

3.8 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.9 *Các khoản phải trả và chi phí phải trả*

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.11 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

► *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu

Doanh thu cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh – thủy sản và khu vực địa lý – Việt Nam. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	1.635.121.523	1.164.913.487
Tiền gửi ngân hàng	21.871.474.613	248.778.508.037
Các khoản tương đương tiền (*)	408.171.046.000	237.994.579.397
TỔNG CỘNG	431.677.642.136	487.938.000.921

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 2,5% đến 4,25%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) tháng đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,75% đến 8,2%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Kyokuyo Co.,Ltd	38.240.015.240	38.168.101.142
Amanda Seafood Private Limited	37.275.564.525	12.130.621.920
Mazzetta Company, LLc.,	26.066.299.000	6.739.117.200
K&H Food Impex GmbH (Yuu'n Mee)	3.843.890.400	11.011.127.520
Các khách hàng khác	28.028.258.619	40.155.526.344
TỔNG CỘNG	<u>133.454.027.784</u>	<u>108.204.494.126</u>

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 21*, Công ty đã thế chấp các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Trả trước cho bên khác	6.290.974.242	32.200.187.987
- Công ty TNHH Tư vấn - Xây dựng Việt Kiến Tường	1.709.100.000	18.411.455.640
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát	-	8.757.744.000
- Các bên khác	4.581.874.242	5.030.988.347
Trả trước cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	4.352.632.274	669.093
TỔNG CỘNG	<u>10.643.606.516</u>	<u>32.200.857.080</u>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Số cuối năm thể hiện các khoản cho vay tín chấp ngắn hạn cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Pan theo hợp đồng cho vay số 1608/2023/HDV/FMC-PANFOOD với kỳ hạn sáu (6) tháng và hưởng lãi suất 6,5%/ năm (*Thuyết minh số 31*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.217.928.428	947.959.127
Tạm ứng cho nhân viên	342.626.616	230.008.795
Chi hộ	154.173.608	281.181.028
Ký quỹ dự án nhà máy Thủy sản Sao Ta	-	4.200.000.000
Phải thu khác	459.747.681	757.886.644
TỔNG CỘNG	8.174.476.333	6.417.035.594
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác từ bên khác</i>	<i>3.129.702.088</i>	<i>6.410.881.606</i>
<i>Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>5.044.774.245</i>	<i>6.153.988</i>

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	553.301.008.156	513.157.956.045
Hàng gửi đi bán	48.869.258.091	97.141.138.940
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	41.625.117.476	-
Nguyên vật liệu	40.961.973.582	40.147.754.477
Công cụ, dụng cụ và bao bì	26.800.073.790	38.991.052.628
Hàng mua đang đi trên đường	1.056.409.200	12.312.178.268
TỔNG CỘNG	712.613.840.295	701.750.080.358

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 21*, Công ty đã thế chấp toàn bộ hàng tồn kho, ngoại trừ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Số đầu năm	218.067.298.070	411.449.374.317	58.957.458.236	12.095.258.391	7.066.480.595	707.635.869.609
Mua mới	-	80.792.251.430	6.763.640.148	496.717.272	3.817.340.239	91.869.949.089
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang hoàn thành	312.812.515.382	135.241.945.061	-	1.243.338.769	767.879.273	450.065.678.485
Thanh lý, xóa sổ	(145.100.000)	(17.754.875.214)	(469.286.611)	(1.855.790.346)	(1.950.243.628)	(22.175.295.799)
Số cuối năm	<u>530.734.713.452</u>	<u>609.728.695.594</u>	<u>65.251.811.773</u>	<u>11.979.524.086</u>	<u>9.701.456.479</u>	<u>1.227.396.201.384</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	65.356.129.282	252.632.726.955	11.500.368.900	8.090.805.154	4.351.429.417	341.931.459.708
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	119.758.634.686	328.825.543.527	33.076.110.309	10.648.856.614	6.729.026.136	499.038.171.272
Khấu hao trong năm	52.468.108.498	51.278.337.693	7.012.147.674	1.140.638.669	567.808.364	112.467.040.898
Thanh lý, xóa sổ	(145.100.000)	(17.754.875.214)	(469.286.611)	(1.855.790.346)	(1.950.243.628)	(22.175.295.799)
Số cuối năm	<u>172.081.643.184</u>	<u>362.349.006.006</u>	<u>39.618.971.372</u>	<u>9.933.704.937</u>	<u>5.346.590.872</u>	<u>589.329.916.371</u>
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	<u>98.308.663.384</u>	<u>82.623.830.790</u>	<u>25.881.347.927</u>	<u>1.446.401.777</u>	<u>337.454.459</u>	<u>208.597.698.337</u>
Số cuối năm	<u>358.653.070.268</u>	<u>247.379.689.588</u>	<u>25.632.840.401</u>	<u>2.045.819.149</u>	<u>4.354.865.607</u>	<u>638.066.285.013</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 21)</i>	206.414.102.209	13.878.723.253	956.250.000	-	67.410.504	221.316.485.966

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm và cuối năm	1.085.118.900	485.595.610	199.501.200	1.770.215.710
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	485.595.610	199.501.200	685.096.810
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	404.277.731	485.595.610	199.501.200	1.089.374.541
Hao mòn trong năm	20.750.451	-	-	20.750.451
Số cuối năm	425.028.182	485.595.610	199.501.200	1.110.124.992
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	680.841.169	-	-	680.841.169
Số cuối năm	660.090.718	-	-	660.090.718

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí phát triển dự án nuôi tôm	21.998.399.274	13.644.957.245
Máy móc đang chờ lắp đặt	20.218.385.952	1.644.934.507
Dự án Nhà máy Thủy sản Sao Ta	385.708.182	377.349.355.260
TỔNG CỘNG	42.602.493.408	392.639.247.012

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

<i>Tên đơn vị</i>	VND			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An ("Khang An")	180.400.000.000	-	180.400.000.000	-
Công ty TNHH Vĩnh Thuận ("Vĩnh Thuận")	198.692.425.225	-	200.498.720.000	-
TỔNG CỘNG	379.092.425.225	-	380.898.720.000	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty nắm giữ 51,54% (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 51,54%) quyền sở hữu và quyền biểu quyết trong Khang An.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty nắm giữ 99,099% (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 100%) quyền sở hữu và 100 % quyền biểu quyết trong Vĩnh Thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	43.071.542.507	19.631.263.187
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	42.355.423.429	19.631.263.187
Bảo hiểm xe ô tô	716.119.078	-
Dài hạn	117.930.216.920	77.759.962.287
Quyền sử dụng đất	69.137.817.559	66.508.618.135
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	44.641.385.339	8.754.416.799
Chi phí cải tạo ao	1.523.996.139	1.408.053.892
Chi phí bảo trì tài sản cố định	2.627.017.883	1.088.873.461
TỔNG CỘNG	<u>161.001.759.427</u>	<u>97.391.225.474</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên khác	95.684.151.467	72.153.759.363
- Amanda Seafood Private Limited	47.181.818.020	-
- Laitram Machinery, Inc	11.794.860.000	-
- Kyokuyo Company Limited	8.591.833.077	16.046.188.976
- Công ty TNHH Bao bì Xuất khẩu và Thương mại Vạn Thành	4.029.334.399	4.806.564.981
- Ông Quách Hoàng Phong	-	20.000.000.000
- Các bên khác	24.010.516.971	31.301.005.406
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	5.949.426.648	-
TỔNG CỘNG	<u>101.633.578.115</u>	<u>72.153.759.363</u>

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Mazzetta Company, LLC	-	16.436.714.000
Các bên khác	12.128.420	8.012.250
TỔNG CỘNG	<u>12.128.420</u>	<u>16.444.726.250</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số hoàn/giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	25.158.088.380	83.529.437.991	(85.151.947.382)	23.535.578.989
Phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	2.660.738.343	18.220.722.713	(15.148.716.903)	5.732.744.153
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.259.423.168	1.441.437.225	(4.059.423.168)	641.437.225
Thuế tài nguyên môi trường	18.068.000	180.812.000	(189.412.800)	9.467.200
TỔNG CỘNG	5.938.229.511	19.842.971.938	(19.397.552.871)	6.383.648.578

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuế chống bán phá giá (*)	38.431.746.672	41.809.173.516
Chi phí hoa hồng	647.068.858	1.766.289.375
Chi phí vận chuyển và cước tàu	148.259.423	846.094.400
Khác	1.754.358.784	2.483.060.994
TỔNG CỘNG	40.981.433.737	46.904.618.285

(*) Công ty đang ước tính thuế chống bán phá giá theo tỷ lệ của POR gần nhất lần thứ 12 là năm 2016.

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	332.587.938	7.484.385.717
Kinh phí công đoàn	-	5.026.631.242
Thưởng hiệu quả nuôi tôm	-	1.980.253.880
Phải trả tiền hàng xuất khẩu ủy thác	-	277.865.280
Khác	332.587.938	199.635.315
Dài hạn	585.000.000	585.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	585.000.000	585.000.000
TỔNG CỘNG	917.587.938	8.069.385.717
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	7.305.238	286.320.518
<i>Phải trả bên khác</i>	910.282.700	7.783.065.199

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm			Số cuối năm
		Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	
Vay ngân hàng	234.392.400.000	3.395.896.547.637	(3.067.109.281.702)	299.013.000	563.478.678.935

Công ty có các khoản vay ngắn hạn ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	Số tiền (VND)	Nguyên tệ (USD)			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay VND	195.895.503.984	-	Từ ngày 13 tháng 2 đến ngày 20 tháng 5 năm 2024	2,5 – 3	Hàng tồn kho (Thuyết minh số 10)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	195.937.316.000	8.052.000	Từ ngày 25 tháng 1 đến ngày 26 tháng 3 năm 2024	4	Hàng tồn kho (Thuyết minh số 10) Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải (Thuyết minh số 11)
Vay VND	124.955.965.194	-	Từ ngày 30 tháng 1 đến ngày 23 tháng 3 năm 2024	2,5 – 3,5	Nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị tại trại nuôi Tân Nam (Thuyết minh số 11)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay VND	46.689.893.757	-	Từ ngày 25 tháng 3 đến ngày 27 tháng 3 năm 2024	2,5	Quyền phải thu phát sinh từ hợp đồng thương mại (Thuyết minh số 6) Hàng tồn kho (Thuyết minh số 10) Nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị (Thuyết minh số 11)
TỔNG CỘNG	563.478.678.935	8.052.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	23.659.824.065	2.155.791.729
Trích lập quỹ	38.963.967.053	32.458.446.700
Sử dụng quỹ	<u>(12.140.008.236)</u>	<u>(10.954.414.364)</u>
Số cuối năm	<u>50.483.782.882</u>	<u>23.659.824.065</u>

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND			
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	653.888.890.000	593.685.426.002	507.577.084.664	1.755.151.400.666
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	316.049.469.025	316.049.469.025
Cổ tức đã chi trả	-	-	(130.777.778.000)	(130.777.778.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(32.458.446.700)	(32.458.446.700)
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(4.300.000)	-	(4.300.000)
Số cuối năm	<u>653.888.890.000</u>	<u>593.681.126.002</u>	<u>660.390.328.989</u>	<u>1.907.960.344.991</u>
Năm nay				
Số đầu năm	653.888.890.000	593.681.126.002	660.390.328.989	1.907.960.344.991
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	264.291.662.629	264.291.662.629
Cổ tức đã chi trả (*)	-	-	(130.777.778.000)	(130.777.778.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(38.963.967.053)	(38.963.967.053)
Số cuối năm	<u>653.888.890.000</u>	<u>593.681.126.002</u>	<u>754.940.246.565</u>	<u>2.002.510.262.567</u>

(*) Vào ngày 26 tháng 5 năm 2023, Công ty đã chi cổ tức năm 2022 bằng tiền tại mức 20% mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 11 tháng 4 năm 2023, phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ("NQĐHĐCĐ") thường niên năm 2023 ngày 7 tháng 4 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>653.888.890.000</u>	<u>653.888.890.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố	130.777.778.000	130.777.778.000
Cổ tức đã trả	130.777.778.000	130.777.778.000

23.3 Cổ phiếu

	<u>Số lượng</u>	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	65.388.889	65.388.889
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	65.388.889	65.388.889
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	65.388.889	65.388.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng doanh thu	3.857.738.099.891	4.307.712.363.748
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng thủy sản	3.857.689.099.891	4.307.604.363.748
Cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu	49.000.000	108.000.000
Trừ:	(1.688.007.779)	(5.310.972.000)
Hàng bán bị trả lại	(1.611.783.779)	(5.310.972.000)
Giảm giá hàng bán	(76.224.000)	-
DOANH THU THUẦN	3.856.050.092.112	4.302.401.391.748
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng thủy sản	3.856.001.092.112	4.302.293.391.748
Cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu	49.000.000	108.000.000
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	3.850.010.855.362	4.272.573.004.198
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 31)	6.039.236.750	29.828.387.550

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	35.043.485.197	32.758.132.361
Lãi tiền gửi ngân hàng	10.621.809.479	16.647.205.798
Lãi cho vay	5.038.479.453	-
Cổ tức được chia	12.628.000.000	15.153.600.000
Lãi phạt chậm trả và tạm ứng	-	1.443.011.000
TỔNG CỘNG	63.331.774.129	66.001.949.159

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	VND Năm trước
Giá vốn hàng thủy sản	3.465.864.875.227	3.769.591.866.246
Giá vốn dịch vụ ủy thác xuất khẩu	49.000.000	108.000.000
TỔNG CỘNG	3.465.913.875.227	3.769.699.866.246

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	19.477.706.901	12.923.876.433
Chi phí lãi vay	15.724.340.146	7.497.586.582
TỔNG CỘNG	<u>35.202.047.047</u>	<u>20.421.463.015</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí vận chuyển	64.353.234.120	147.126.164.429
Chi phí hoa hồng	7.111.351.726	7.550.414.626
Chi phí thuế chống bán phá giá (*)	(3.377.426.844)	5.666.300.052
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí trích trước cho đợt rà soát hành chính lần thứ 19	38.431.746.672	-
- (Hoàn nhập chi phí đã trích trước) chi phí trích trước cho đợt rà soát hành chính lần thứ 18	(41.809.173.516)	41.809.173.516
- Hoàn nhập chi phí đã trích trước cho đợt rà soát hành chính lần thứ 17	-	(36.142.873.464)
Chi phí nhân viên	3.380.355.580	3.377.982.589
Khác	28.701.880.464	24.971.961.430
TỔNG CỘNG	<u>100.169.395.046</u>	<u>188.692.823.126</u>

(*) Đây là khoản chi phí thuế chống bán phá giá áp dụng cho các công ty xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ theo yêu cầu của luật thuế chống bán phá giá của Bộ Thương mại Mỹ, được tính toán và thu bởi Cơ quan Hải quan và Bảo vệ Biên giới Mỹ trước khi hàng hóa được nhập khẩu vào Mỹ.

Vào ngày của báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã hoàn tất thỏa thuận với bên Nguyên đơn để chấm dứt việc kiện chống Công ty bán phá giá cho đợt rà soát hành chính ("POR") lần thứ 18. Theo đó, Công ty chỉ phải trả chi phí thỏa thuận và không phải trả thêm bất kỳ chi phí thuế chống bán phá giá nào khác cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 đến ngày 31 tháng 1 năm 2023 ("POR 18").

Thuế suất chống bán phá giá sau cùng áp dụng cho Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 ("POR 19") chưa được xác định. Công ty đang trích lập dự phòng thuế chống bán phá giá cho giai đoạn này POR 19 dựa theo tỷ lệ của POR gần nhất lần thứ 12 là năm 2016. Do vậy, số thuế phải trả và chi phí thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Bộ Thương mại Mỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i> <i>Năm trước</i>
Chi phí nhân viên	29.726.510.740	49.113.018.224
Thuế và phí	6.126.747.057	5.746.920.416
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.453.843.291	3.613.202.356
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.052.838.415	1.087.174.238
Chi phí kiểm toán	460.000.000	440.000.000
Hoàn nhập dự phòng phải thu	-	(1.665.784.859)
Khác	11.558.378.311	9.708.037.510
TỔNG CỘNG	<u>52.378.317.814</u>	<u>68.042.567.885</u>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i> <i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên vật liệu	3.014.245.396.271	3.386.878.859.984
Chi phí nhân viên	428.835.424.207	500.945.067.436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	129.685.622.258	201.170.511.695
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11 và 12)	112.487.791.349	57.629.117.940
Khác	111.797.112.306	121.138.707.298
TỔNG CỘNG	<u>3.797.051.346.391</u>	<u>4.267.762.264.353</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015, hướng dẫn về thuế TNDN và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục thuế Tỉnh Sóc Trăng ngày 1 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:

- ▶ Đối với hoạt động nuôi trồng, chế biến thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn, Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động; và
- ▶ Đối với hoạt động nuôi trồng, chế biến hàng thủy sản ở vùng khó khăn, Công ty được hưởng thuế suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.441.437.225	8.179.192.455
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	626.319.744	(885.845.696)
TỔNG CỘNG	2.067.756.969	7.293.346.759

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	266.359.419.598	323.342.815.784
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	53.271.883.919	64.668.563.157
Các điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	273.416.877	213.142.634
Thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn góp	38.741.045	-
Thu nhập từ cổ tức được chia	(2.525.600.000)	(3.030.720.000)
Thuế TNDN được miễn giảm	(48.990.684.872)	(54.557.639.032)
Chi phí thuế TNDN	2.067.756.969	7.293.346.759

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

30.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VND			
Trích trước chi phí thuế chống bán phá giá	3.843.174.667	4.180.917.352	(337.742.685)	566.630.006
Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả	844.633.275	796.994.775	47.638.500	6.432.225
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	26.156.467	362.372.026	(336.215.559)	312.783.465
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.713.964.409	5.340.284.153		
(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			(626.319.744)	885.845.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An ("Khang An")	Công ty con
Công ty TNHH Vĩnh Thuận ("Vĩnh Thuận")	Công ty con
Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Tô Minh Chăng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên HĐQT
Ông Adisak Torsakul	Thành viên HĐQT
Bà Triệu Mai Lan	Thư ký HĐQT
Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng BKS
Ông Lý Thái Hưng	Thành viên BKS
Bà Lý Thị Kim Yến	Thành viên BKS
Ông Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Thới	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm hiện hành và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam	Cổ đông lớn	Mua hàng Chia cổ tức	323.341.125.936 32.563.666.000	312.865.910.502 32.563.666.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty trong cùng tập đoàn	Cho vay	217.000.000.000	-
Khang An	Công ty con	Thu hộ ủy thác Mua hàng Nhận cổ tức Chi hộ ủy thác Bán hàng hóa Thuê đất Chi hộ Cung cấp dịch xuất khẩu ủy thác Thu nhập tiền lãi	87.106.584.184 17.951.797.800 12.628.000.000 3.716.835.225 2.931.655.000 1.079.820.000 74.119.250 49.000.000 -	188.296.310.860 6.675.782.000 15.153.600.000 14.053.254.956 25.849.592.000 514.200.000 73.817.363 108.000.000 1.443.011.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	49.369.356.000	49.369.356.000
Vĩnh Thuận	Công ty con	Nhận cung cấp dịch vụ Góp vốn	19.921.172.657 -	12.211.866.192 90.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Cổ đông lớn	Chia cổ tức Bán hàng hóa Mua dịch vụ	16.178.000.000 3.058.581.750 219.342.563	16.178.000.000 3.870.795.550 -
Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch	Chuyển nhượng phần vốn góp	2.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam	Cổ đông lớn	Mua hàng	4.352.632.274	669.093
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty trong cùng tập đoàn	Cho vay	217.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)				
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty trong cùng tập đoàn	Lãi cho vay	5.038.479.453	-
Khang An	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	6.294.792	6.153.988
			5.044.774.245	6.153.988
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16)				
Khang An	Công ty con	Mua hàng	5.082.426.648	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam	Cổ đông lớn	Mua hàng	867.000.000	-
			5.949.426.648	-
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 20)				
Khang An	Công ty con	Mua dịch vụ Chi hộ	7.305.238	8.455.238
			-	277.865.280
			7.305.238	286.320.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát (“BKS”) trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch	2.113.391.000	1.956.340.000
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch	644.000.000	794.000.000
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	2.061.351.000	2.004.140.000
Ông Tô Minh Chăng	Thành viên HĐQT	1.375.607.000	1.361.785.000
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên HĐQT	408.000.000	458.000.000
Ông Adisak Torsakul	Thành viên HĐQT	358.000.000	81.000.000
Bà Triệu Mai Lan	Thư ký HĐQT	641.557.000	606.989.000
Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng BKS	870.981.000	847.432.000
Ông Lý Thái Hưng	Thành viên BKS	804.085.000	578.338.000
Bà Lý Thị Kim Yến	Thành viên BKS	204.000.000	63.000.000
Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	1.362.926.000	1.261.054.000
Ông Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc	1.181.161.000	1.213.693.000
Bà Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc	1.059.191.000	1.077.965.000
Ông Đinh Văn Thới	Phó Tổng Giám đốc	667.452.000	899.900.000
TỔNG CỘNG		13.751.702.000	13.203.636.000

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	1.659.557.112	1.705.414.872
Trên 1 - 5 năm	6.821.659.488	6.821.659.488
Trên 5 năm	84.307.016.478	82.404.441.328
TỔNG CỘNG	92.788.233.078	90.931.515.688

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Công ty có ký kết các hợp đồng thi công công trình, mua sắm máy móc thiết bị với nghĩa vụ cam kết trong tương lai được thể hiện như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Máy móc đang chờ lắp đặt	1.432.895.455	1.400.000.000
Dự án nhà máy	346.381.049	32.311.276.403
TỔNG CỘNG	1.779.276.504	33.711.276.403

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
Đô la Mỹ (USD)	203.730	10.509.962
Yên Nhật (JPY)	37.338	96.105
Euro (EUR)	144	155
Nợ khó đòi đã xử lý (VND):		
Các khoản phải thu khác	-	16.120.604.408

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã đứng ra bảo lãnh cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An tại các ngân hàng Thương mại sau:

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng theo văn bản bảo lãnh số 01/2023 trị giá 150.000.000.000 VND.
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng theo văn bản bảo lãnh số 043/VB.2023 và 044/VB.2023 trị giá 400.000.000.000 VND.

34. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Ngày 14 tháng 11 năm 2023, Bộ Thương mại Hoa Kỳ vừa công bố khởi xướng điều tra việc trợ cấp của Chính phủ cho các nhà sản xuất-xuất khẩu từ Việt Nam vào Mỹ đối với sản phẩm tôm nước ầm đông lạnh thuộc các mã HS 0306.17, 1605.21 và 1605.29 (không bao gồm tôm tẩm bột), cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này, kết quả sơ bộ của việc điều tra từ Bộ Thương mại Hoa Kỳ vẫn chưa có kết luận. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa có đủ thông tin để ước tính ảnh hưởng của vấn đề trên trong báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Lý Thị Thu Hồng
Người lập

Tô Minh Chẳng
Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

